1. **Phân tích sơ bộ tình hình kinh doanh và phân tích các tỷ số tài chính của Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - TẬP ĐOÀN DIC (DIC GROUP). Mã chứng khoán: DIG**
2. **Đánh giá khái quát tình hình hoạt động tài chính**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của DIC Group thông qua:

- Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.

- Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính.

- Đánh giá khái quát khả năng thanh toán.

- Đánh giá khái quát khả năng sinh lời.

Để đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp là sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu giai đoạn 2020-2022 là tương đối ít, hơn nữa cũng thể hiện đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp: Các chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp được tổng kết trên bảng 1.1 như sau:

**Bảng 1.1: Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của công ty DIC Group**

*Đơn vị tính: Việt Nam đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2020** | **2021** | **2022** |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 4,790,129,230,371 | 7,671,482,939,435 | 7,794,735,007,082 |
| 2. Tổng nguồn vốn | 11,826,163,041,713 | 16,846,904,640,870 | 14,747,796,227,885 |
| 3. Tài sản dài hạn | 4,527,010,691,862 | 5,632,288,008,979 | 3,870,776,854,827 |
| 4. TSCĐ | 764,345,204,814 | 724,974,218,266 | 717,459,864,599 |
| 5. Hệ số tài trợ = (1)/(2) (lần) | 0.4050 | 0.4554 | 0.5285 |
| 6. Hệ số tự tài trợ TSDH = (1)/(3) (lần) | 1.0581 | 1.3621 | 2.0137 |
| 7. Hệ số tự tài trợ TSCĐ = (1)/(4) (lần) | 6.2670 | 10.5817 | 10.8643 |

Bảng 1.1 cho thấy một xu hướng tích cực về mức độ độc lập tài chính của Công ty qua các năm 2020, 2021 và 2022. Cụ thể, hệ số tự tài trợ của công ty đã tăng từ 0.4050 (năm 2020) lên đến 0.5285 (năm 2022). Điều này phản ánh khả năng của công ty tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập tài chính.

Hệ số tự tài trợ TSDH cũng tăng đáng kể từ 1.0581 (năm 2020) lên đến 2.0137 (năm 2022). Điều này có nghĩa là vốn chủ sở hữu của công ty đã tăng và có thể đáp ứng tốt hơn đối với tài sản dài hạn, góp phần vào khả năng tự bảo đảm tài chính.

Tương tự, hệ số tự tài trợ TSCĐ cũng có sự tăng trưởng đáng kể từ 6.2670 (năm 2020) lên đến 10.8643 (năm 2022), cho thấy khả năng của công ty đáp ứng nhu cầu về tài sản cố định bằng vốn chủ sở hữu.

Những sự tăng trưởng trong các chỉ tiêu tài chính cho thấy công ty đang có sự cải thiện trong khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và tăng cường mức độ độc lập về tài chính, tạo điều kiện thuận lợi để vượt qua các thách thức và bảo đảm tài chính trong tương lai.

1. **Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh**
   1. Phân tích cơ cấu tài sản

Từ số liệu BCTC của Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - DIC GROUP các năm 2020, 2021 và 2022, tổng hợp trên bảng số 1.2 dưới đây:

**Bảng 1.2. Phân tích cơ cấu tài sản của Tập đoàn DIC Group giai đoạn 2020-2022**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2020** | | **2021** | | **2022** | | **Cuối năm 2022 so với các năm** | | | |
| **2020** | | **2021** | |
| **Giá trị** | **%** | **Giá trị** | **%** | **Giá trị** | **%** | **(+/-)** | **%** | **(+/-)** | **%** | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 7,299,152,349,851 | 61.72% | 11,214,616,631,891 | 66.57% | 10,877,019,373,058 | 73.75% | 3,577,867,023,207 | 49% | (337,597,258,833) | -3% | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 402,938,011,038 | 3.41% | 1,000,254,949,868 | 5.94% | 245,914,234,531 | 1.67% | (157,023,776,507) | -39% | (754,340,715,337) | -75% | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 137,000,000,000 | 1.16% | 2,737,903,082,422 | 16.25% | 176,857,553,417 | 1.20% | 39,857,553,417 | 29% | (2,561,045,529,005) | -94% | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 2,255,191,037,837 | 19.07% | 3,433,980,916,361 | 20.38% | 4,336,772,938,536 | 29.41% | 2,081,581,900,699 | 92% | 902,792,022,175 | 26% | |
| IV. Hàng tồn kho | 4,395,131,702,337 | 37.16% | 3,844,295,963,880 | 22.82% | 5,923,303,752,238 | 40.16% | 1,528,172,049,901 | 35% | 2,079,007,788,358 | 54% | |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 108,891,598,639 | 0.92% | 198,181,719,360 | 1.18% | 194,170,894,336 | 1.32% | 85,279,295,697 | 78% | (4,010,825,024) | -2% | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **4,527,010,691,862** | **38.28%** | **5,632,288,008,979** | **33.43%** | **3,870,776,854,827** | **26.25%** | **(656,233,837,035)** | **-14%** | **(1,761,511,154,152)** | **-31%** | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 3,111,277,967,009 | 26.31% | 4,110,287,408,009 | 24.40% | 2,381,712,421,430 | 16.15% | (729,565,545,579) | -23% | (1,728,574,986,579) | -42% | |
| II.Tài sản cố định | 764,345,204,814 | 6.46% | 724,974,218,266 | 4.30% | 717,459,864,599 | 4.86% | (46,885,340,215) | -6% | (7,514,353,667) | -1% | |
| III. Bất động sản đầu tư | 152,042,667,199 | 1.29% | 106,656,556,640 | 0.63% | 103,767,439,988 | 0.70% | (48,275,227,211) | -32% | (2,889,116,652) | -3% | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 87,977,366,707 | 0.74% | 115,145,030,948 | 0.68% | 126,652,346,287 | 0.86% | 38,674,979,580 | 44% | 11,507,315,339 | 10% | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 299,295,959,493 | 2.53% | 349,246,482,765 | 2.07% | 353,684,470,238 | 2.40% | 54,388,510,745 | 18% | 4,437,987,473 | 1% | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 112,071,526,640 | 0.95% | 225,978,312,351 | 1.34% | 187,500,312,285 | 1.27% | 75,428,785,645 | 67% | (38,478,000,066) | -17% | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **11,826,163,041,713** | **100%** | **16,846,904,640,870** | **100%** | **14,747,796,227,885** | **100%** | **2,921,633,186,172** | **25%** | **(2,099,108,412,985)** | **-12%** | |

Thông qua Bảng 1.2, chúng ta có thể nhận thấy một số xu hướng và biến động trong cơ cấu tài sản của Tập đoàn DIC Group giai đoạn từ 2020 đến 2022. Về cơ cấu tài sản của Tập đoàn DIC Group trong giai đoạn 2020-2022 cho thấy nhiều biến động đáng chú ý. Tổng tài sản của công ty tăng lên đáng kể từ năm 2020 đến năm 2021, nhưng giảm mạnh sau đó vào năm 2022. Sự giảm mạnh này chủ yếu đến từ cả hai loại tài sản, ngắn hạn và dài hạn.

Tổng tài sản của doanh nghiệp trong giai đoạn này có sự giảm từ 11,214,616,631,891 đồng vào năm 2021 xuống còn 10,877,019,373,058 đồng vào năm 2022. Sự giảm này chủ yếu đến từ giảm của tài sản ngắn hạn, giảm mạnh nhất là 3,577,867,023,207 đồng (tương ứng với 49%) so với năm 2020 và 337,597,258,833 đồng (tương ứng với 3%) so với năm 2021. Tương tự, tài sản dài hạn cũng giảm với tỷ trọng giảm là 14% so với năm 2021 và 31% so với năm 2020.

Tỷ trọng của tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng tài sản, giảm từ 66.57% vào năm 2021 xuống còn 73.75% vào năm 2022. Điều này có thể cho thấy sự ổn định trong lĩnh vực kinh doanh xây dựng công trình của công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền có sự biến động nhẹ, tăng từ 402,938,011,038 đồng vào năm 2020 lên 245,914,234,531 đồng vào năm 2022. Tuy nhiên, tỷ trọng của nó trên tổng tài sản đã tăng đáng kể, từ 3.41% vào năm 2020 lên 67.3% vào năm 2022.

Các khoản phải thu ngắn hạn có biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn, tăng mạnh từ 2,255,191,037,837 đồng vào năm 2020 lên 4,336,772,938,536 đồng vào năm 2022. Tăng giảm đột ngột của khoản này có thể đặt ra những thách thức liên quan đến quản lý tài chính và thu hồi công nợ.

Hàng tồn kho có tăng lên từ 4,395,131,702,337 đồng vào năm 2020 tăng lên 5,923,303,752,238đồng vào năm 2022. Sự tăng lên này phản ánh được các dự án xây dựng của DIC Group có sự tăng trưởng lên sau khi trải qua các biến động trước đó trong khoảng năm 2020 – 2021 do nhiều yếu tố như Covid-19 hay các khó khăn trong ngành xây dựng,...

Tài sản dài hạn của công ty có sự giảm nhẹ, đặc biệt là tài sản cố định giảm 6% so với năm 2021 và 38.08% so với năm 2020. Sự giảm này có thể xuất phát từ việc thanh lý một số tài sản cố định và chuyển đổi tài sản.

Tổng quan, cơ cấu tài sản của Tập đoàn DIC Group trong giai đoạn nói trên phản ánh sự ổn định trong lĩnh vực kinh doanh xây dựng công trình, sự linh hoạt trong quản lý tài chính, và sự đáp ứng với biến động trong môi trường kinh doanh. Tuy nhiên, cần lưu ý đến những thách thức như giảm giá trị tài sản ngắn hạn và sự biến động lớn trong các khoản phải thu ngắn hạn.

* 1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2020** | | **2021** | | **2022** | | **Cuối năm 2022 so với các năm** | | | |
| **Giá trị** | **%** | **Giá trị** | **%** | **Giá trị** | **%** | **2020(+/-)** | **%** | **2021(+/-)** | **%** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | 7,036,033,811,342 | 59.50% | 9,175,421,701,435 | 54.46% | 6,953,061,220,803 | 47.15% | (82,972,590,539) | -1% | (2,222,360,480,632) | -24% |
| **I. Nợ ngắn hạn** | 5,986,660,581,699 | 50.62% | 4,670,430,680,530 | 27.72% | 3,945,743,304,514 | 26.75% | (2,040,917,277,185) | -34% | (724,687,376,016) | -16% |
| **II. Nợ dài hạn** | 1,049,373,229,643 | 8.87% | 4,504,991,020,905 | 26.74% | 3,007,317,916,289 | 20.39% | 1,957,944,686,646 | 187% | (1,497,673,104,616) | -33% |
| **D.VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 4,790,129,230,371 | 40.50% | 7,671,482,939,435 | 45.54% | 7,794,735,007,082 | 52.85% | 3,004,605,776,711 | 63% | 123,252,067,647 | 2% |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | 4,790,129,230,371 | 40.50% | 7,671,482,939,435 | 45.54% | 7,794,735,007,082 | 52.85% | 3,004,605,776,711 | 63% | 123,252,067,647 | 2% |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | 11,826,163,041,713 | 100% | 16,846,904,640,870 | 100% | 14,747,796,227,885 | 100% | 2,921,633,186,172 | 25% | (2,099,108,412,985) | -12% |

**Bảng 1.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Tập đoàn DIC Group giai đoạn 2020 – 2022**

Thông qua bảng 1.3 của Tập đoàn DIC Group trong giai đoạn 2020-2022 cho thấy sự biến động đáng chú ý trong cơ cấu nguồn vốn của công ty. Tổng nguồn vốn đã tăng lên từ 11,826 tỷ đồng năm 2020 lên 14,747 tỷ đồng vào cuối năm 2022, tăng 25%. Sự biến động này chủ yếu do sự thay đổi trong cả hai thành phần chính của nguồn vốn: nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Phần nợ phải trả giảm từ 7,036 tỷ đồng năm 2020 xuống còn 6,953 tỷ đồng vào năm 2022, tương ứng với mức giảm là 1%. Sự giảm này chủ yếu do giảm giá trị của cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn giảm mạnh từ 5,986 tỷ đồng xuống 3,945 tỷ đồng, tỷ trọng giảm 34%, trong khi nợ dài hạn tăng lên đáng kể từ 1,049 tỷ đồng lên 3,007 tỷ đồng, tăng 187%. Có thể hiểu rằng, Tập đoàn đã điều chỉnh cơ cấu nợ để đáp ứng nhu cầu vốn và điều chỉnh chi phí vay.

Phần vốn chủ sở hữu tăng từ 4,790 tỷ đồng lên 7,794 tỷ đồng, tăng 63%, nhưng tỷ trọng so với tổng nguồn vốn tăng từ 40.50% lên 52.85%. Sự tăng này có thể phản ánh sự tăng trưởng tích cực của công ty và khả năng quản lý lợi nhuận. Tuy nhiên, có thể cần xem xét việc đa dạng hóa nguồn vốn để giảm rủi ro và đảm bảo sự linh hoạt trong quản lý nguồn vốn.

Tổng cảnh đánh giá cho thấy Tập đoàn DIC Group đã có những điều chỉnh đáng kể trong cơ cấu nguồn vốn của mình, tập trung vào việc giảm nợ và tăng tỷ trọng của vốn chủ sở hữu. Các điều này có thể là một chiến lược cân nhắc để tối ưu hóa cơ cấu tài chính và đạt được sự ổn định trong điều kiện kinh doanh.

1. **Phân tích hiệu quả kinh doanh**
   1. Phân tích khả năng sinh lời

**Bảng 1.4. Các chỉ số tài chính về khả năng sinh lời của công ty từ 2020 - 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư | 16.05% | 11.31% | 4.09% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | 37.68% | 53.63% | 23.30% |
| ROE | 15.07% | 12.90% | 2.46% |
| ROA | 6.10% | 5.88% | 1.30% |
| ROS | 29.02% | 38.54% | 10.09% |
| Tỉ lệ quay vòng tài sản cố định | 3.25 | 3.54 | 2.64 |
| Vòng quay vốn lưu động | 1.90 | 0.39 | 0.27 |
| Vòng quay tổng tài sản | 0.21 | 0.15 | 0.13 |
| Lợi nhuận gộp | 25.75% | 32.68% | 33.34% |
| Vòng quay vốn | 0.43 | 0.21 | 0.18 |
| Chi phí hạ tầng/ doanh thu | 10.43% | 17.21% | -22.86% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | 37.68% | 53.63% | 23.30% |

Dựa trên các chỉ số chỉ tiêu tài chính cung cấp, dưới đây là một đánh giá và phân tích về khả năng sinh lời của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Tập Đoàn DIC - Group:

* Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư: Giảm mạnh từ 16.05% (2020) xuống 4.09% (2022), đề xuất mức giảm hiệu suất đáng kể trong việc sinh lời từ vốn đầu tư. Điều này có thể là kết quả của chi phí tăng, giảm hiệu suất hoạt động, hay thậm chí là sự giảm giá cả trong lĩnh vực kinh doanh. Có thể đánh giá được khả năng sinh lời từ vốn sở hữu không cao trong năm 2022. Cổ đông có thể mong đợi hiệu suất sinh lời tốt hơn từ vốn đầu tư của họ.
* Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Giảm đột ngột từ 37.68% (2020) xuống 23.30% (2022). Điều này có thể do nhiều yếu tố như chi phí sản xuất tăng, giảm giá cả, hay sự biến động trong cơ cấu giá cả..
* ROE giảm mạnh từ 15.07% năm 2020 xuống còn 2.46% năm 2022. Sự suy giảm này có thể chỉ ra rằng công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ vốn chủ sở hữu của mình.
* ROA của công ty ở mức này khá cao và cho biết công ty có khả năng tạo ra lợi nhuận từ tài sản tổng cộng một cách hiệu quả, tuy nhiên ROA đã giảm đáng kể qua các năm, giảm mạnh, từ 29.02% năm 2020 xuống 10.09% năm 2022, chỉ ra rằng công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ tài sản tổng cộng của mình. Điều này có thể là do chi phí sản xuất tăng, giảm giá cả hoặc sự giảm hiệu suất trong quá trình sản xuất.
* Chỉ số ROS: Lợi nhuận gộp đạt 33.34%, có vẻ là một tỷ lệ lợi nhuận gộp tốt, nhưng ROS là -22.86%, biểu thị rằng sau khi trừ đi chi phí hạ tầng, công ty gặp khó khăn trong việc duy trì lợi nhuận ròng. Giảm từ 29.02% (2020) xuống 10.09% (2022). Điều này có thể là kết quả của sự giảm hiệu suất trong quá trình sản xuất hoặc chi phí tăng.
* Tỉ lệ quay vòng tài sản cố định và vòng quay vốn: Tỉ lệ quay vòng tài sản lưu động và tỉ lệ quay vòng tổng tài sản là khá thấp, có thể chỉ ra sự chậm trễ trong quá trình quay vòng tài sản và vốn lưu động. Trong 3 năm thì cả hai chỉ số này đều giảm, càng cho thấy sự chậm trễ trong việc quản lý và sử dụng tài sản cố định, cũng như sự giảm hiệu suất trong việc quản lý vốn.Vòng quay tổng tài sản giảm, chỉ ra sự giảm hiệu suất trong việc chuyển đổi tài sản thành doanh thu. Trong khi đó, lợi nhuận gộp tăng, điều này có thể là một dấu hiệu tích cực về khả năng sử dụng vốn.

Tổng quan lại, các chỉ số tài chính của Tập Đoàn DIC - Group đều cho thấy sự giảm sút trong hiệu suất tài chính từ năm 2020 đến năm 2022. Công ty có khả năng sinh lời từ tài sản tổng cộng (ROA cao), nhưng khả năng sinh lời từ vốn sở hữu (ROE) còn hạn chế. Hiệu suất lợi nhuận ròng sau khi trừ đi chi phí hạ tầng (ROS) đang gặp khó khăn, và cần được quản lý để đảm bảo sự bền vững của doanh nghiệp. Điều này có thể là dấu hiệu của những thách thức kinh doanh hoặc chiến lược kinh doanh không hiệu quả, cũng như các tác động từ đại dịch Covid – 19 và suy thoái kinh tế trong các năm trở lại đây. Để đảm bảo sự bền vững và phục hồi hiệu suất, công ty có thể cần xem xét lại chiến lược kinh doanh, quản lý chi phí và tối ưu hóa cơ cấu tài chính.

* 1. Tính thanh khoản

**Bảng 1.4. Các chỉ số tài chính về tính thanh khoản của công ty từ 2020 - 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Khả năng thanh toán ngắn hạn | 1.22 | 2.40 | 2.76 |
| Khả năng thanh toán nhanh | 0.49 | 1.58 | 1.26 |

* Khả Năng Thanh Toán Ngắn Hạn tăng từ 2020 đến 2022 (tăng từ 1.22 lên 2.76) đều là dấu hiệu tích cực, cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty đã cải thiện đáng kể. Ở mức 2.76 trong năm 2022 , cho thấy công ty có khả năng thanh toán nhanh chóng các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của mình. Mức này thường được coi là tích cực, vì nó cho thấy công ty có đủ tài sản ngắn hạn để đảm bảo thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn. Tuy nhiên, cũng cần phải theo dõi và đối chiếu với ngành công nghiệp và các chuẩn mực ngành để đảm bảo rằng mức độ thanh toán là hợp lý và không làm tăng chi phí cơ hội.
* Khả Năng Thanh Toán Nhanh có sự tăng trưởng từ 2020 đến 2021 (tăng từ 0.49 lên 1.58), nhưng sau đó giảm xuống 1.26 vào năm 2022. Mặc dù vẫn là một mức thanh toán khả quan, nhưng cần lưu ý sự giảm nhẹ này và đánh giá tác động của nó đối với khả năng thanh toán nhanh của công ty. Ở mức 1.26 trong năm 2022, cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngay lập tức một phần của các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn mà không tính đến tồn kho. Mức chỉ số này thấp hơn chỉ số thanh toán ngắn hạn có thể dự đoán rằng tồn kho chiếm một phần đáng kể trong tài sản ngắn hạn của công ty. Điều này có thể là điều tích cực nếu tồn kho là một phần quan trọng của quy trình sản xuất và kinh doanh của công ty, nhưng cũng cần phải được quản lý cẩn thận để tránh tình trạng tồn kho dư thừa.
  1. Tính ổn định về tài chính

**Bảng 1.4. Các chỉ số về tính ổn định về tài chính của công ty từ 2020 - 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Tỷ Số truyền. | 59.50% | 54.46% | 47.15% |
| Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu | 146.89% | 119.60% | 89.20% |
| Khả năng thanh toán lãi vay | 25.07 | 14.34 | 1.82 |

* Tỷ số truyền: Ở mức 47.15% năm 2022 có vẻ ổn định có nghĩa hơn một nửa tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu. Mức này cũng có thể tạo ra một động lực lớn để công ty tìm kiếm nguồn vốn không phải là nợ để giảm thiểu rủi ro tài chính. Sự giảm từ 59.50% xuống 47.15% cũng là một dấu hiệu tích cực, cho thấy công ty đã giảm độ nợ so với tổng nguồn vốn của mình. Điều này giúp tăng tính ổn định và giảm rủi ro tài chính
* Hệ Số Nợ Trên Vốn Chủ Sở Hữu: Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu là 89.20%, 146.89% và 119.60% đồng nghĩa với việc công ty có nợ nhiều hơn gấp khoảng 9, 10, 14 lần so với vốn chủ sở hữu. Mức nợ rất cao trong các năm, đây là dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định và tăng rủi ro trong việc quản lý nợ. Sự giảm từ 146.89% xuống 89.20% từ 2020 xuống 2022 là một dấu hiệu tích cực, tuy nhiên công ty cần chú ý để đảm bảo có kế hoạch thanh toán nợ hiệu quả và giảm thiểu áp lực tài chính.
* Khả Năng Thanh Toán Lãi Vay: Sự giảm mạnh từ 2020 đến 2022 (từ 25.07 xuống 1.82) là một dấu hiệu tiêu cực và có thể là một điểm quan ngại. Mức giảm này có thể chỉ ra áp lực tài chính đang tăng và khả năng chi trả lãi vay giảm. Cần lưu ý rằng nếu chỉ số này giảm xuống gần hoặc dưới 1, điều này có thể là một dấu hiệu rủi ro tài chính, vì lúc này công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán lãi vay từ lợi nhuận hoạt động.

Tóm lại: Công ty có mức độ nợ so với tài sản (tỷ số truyền) ổn định, không quá cao. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu là khá cao, đòi hỏi sự quản lý nợ cẩn thận và kế hoạch thanh toán hiệu quả.

* 1. Vốn lưu động

**Bảng 1.4. Các chỉ số tài chính về vốn lưu động của công ty từ 2020 - 2022**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **2020** | **2021** | **2022** |
| Số ngày tồn kho bình quân | 868.69 | 811.46 | 1,709.94 |
| Số ngày phải thu bình quân | 787.54 | 1,072.01 | 1,292.91 |
| Số ngày phải trả bình quân | 1,390.67 | 1,936.75 | 2,007.21 |

* Số ngày tồn kho bình quân tăng từ 811.46 ngày (2021) lên 1,709.94 ngày (2022) có thể chỉ ra rằng công ty đang gặp khó khăn trong việc quản lý tồn kho. Mức tăng này có thể dẫn đến tăng chi phí lưu trữ và rủi ro hỏng hóc hoặc giảm giá cả của hàng tồn kho.
* Số ngày phải thu bình quân cũng tăng từ 1,072.01 ngày (2021) lên 1,292.91 ngày (2022) là dấu hiệu của việc chậm trễ trong quá trình thu nợ từ khách hàng. Điều này có thể tăng rủi ro không đòi được nhanh chóng và ảnh hưởng đến vòng quay vốn lưu động.
* Cũng như 2 chỉ số trên số ngày phải trả bình quân cũng tăng từ 1,936.75 ngày (2021) lên 2,007.21 ngày (2022), điều này chỉ ra rằng công ty đang mất thêm thời gian để thanh toán các khoản nợ, có thể sẽ làm tăng áp lực tài chính và ảnh hưởng đến mối quan hệ với các đối tác cung ứng của công ty.

Công ty cần chú ý đến việc quản lý tồn kho, thu nợ, và thanh toán nợ để tối ưu hóa vòng quay vốn lưu động. Sự gia tăng đột ngột trong các chỉ số này có thể gây ra các vấn đề liên quan đến quản lý tài chính và hiệu suất doanh nghiệp. Điều này đặt ra yêu cầu về việc cải thiện quy trình quản lý vốn và tăng cường khả năng thanh toán trong tương lai cho DIC – Group.